

CÂU ĐIỀU KIỆN

1. Câu Điều Kiện Loại 0 (Zero Conditional)

Cấu trúc: If + hiện tại đơn giản (present simple), hiện tại đơn giản (present simple).

Ý nghĩa: Diễn tả sự thật tổng quát, quy luật tự nhiên hoặc thói quen luôn đúng.

Ví dụ:

If it rains, the ground gets wet. (Nếu trời mưa, đất sẽ ướt.)

If you heat water to 100°C, it boils. (Nếu bạn đun nước đến 100°C, nó sẽ sôi.)

2. Câu Điều Kiện Loại 1 (First Conditional)

Cấu trúc: If + hiện tại đơn giản (present simple), will + động từ nguyên mẫu (infinitive).

Ý nghĩa: Diễn tả khả năng xảy ra ở tương lai nếu điều kiện được đáp ứng (có thể thực hiện được).

Ví dụ:

If it rains tomorrow, I will stay at home. (Nếu trời mưa ngày mai, tôi sẽ ở nhà.)

If you study hard, you will pass the exam. (Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ thi đậu.)

3. Câu Điều Kiện Loại 2 (Second Conditional)

Cấu trúc: If + quá khứ đơn giản (past simple), would + động từ nguyên mẫu (infinitive).

Ý nghĩa: Diễn tả tình huống giả định ở hiện tại hoặc tương lai, không có khả năng cao xảy ra (giả định không thực tế).

Ví dụ:

If I had a million dollars, I would buy a big house. (Nếu tôi có một triệu đô la, tôi sẽ mua một căn nhà lớn.)

If I were you, I would apologize. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ xin lỗi.)

4. Câu Điều Kiện Loại 3 (Third Conditional)

Cấu trúc: If + quá khứ hoàn thành (past perfect), would have + quá khứ phân từ (past participle).

Ý nghĩa: Diễn tả tình huống giả định ở quá khứ, không thể thay đổi (hối tiếc về điều đã xảy ra).

Ví dụ:

If I had studied harder, I would have passed the exam. (Nếu tôi học chăm chỉ hơn, tôi đã thi đậu.)

If she had come earlier, she would have met him. (Nếu cô ấy đến sớm hơn, cô ấy đã gặp anh ấy.)

Lưu Ý Quan Trọng

Thứ tự mệnh đề: Mệnh đề "if" có thể đứng đầu hoặc sau mệnh đề chính, nhưng nếu đứng sau, không cần dấu phẩy.

Biến thể: Có thể dùng "unless" (trừ khi) thay cho "if not" trong một số trường hợp.

Lỗi phổ biến: Đừng nhầm lẫn thì động từ giữa các loại (ví dụ: dùng "would" sai chỗ).

Ứng dụng: Câu điều kiện giúp diễn tả ước muốn, lời khuyên, hoặc phân tích "nếu... thì...".

BÀI TẬP

Bài Tập 1: Câu Điều Kiện Loại 0 (Sự Thật Tổng Quát)

1. If you _____ (mix) red and blue, you _____ (get) purple.
2. If the sun _____ (rise), it _____ (become) day.
3. If you _____ (drop) a glass, it _____ (break).
4. If water _____ (reach) 0°C, it _____ (freeze).
5. If you _____ (eat) too much sugar, you _____ (gain) weight.
6. If plants _____ (not get) sunlight, they _____ (die).
7. If you _____ (press) the button, the machine _____ (start).
8. If metal _____ (heat) to high temperatures, it _____ (expand).
9. If you _____ (add) salt to water, the boiling point _____ (rise).
10. If two magnets _____ (repel) each other, they _____ (have) the same poles.

Bài Tập 2: Câu Điều Kiện Loại 1 (Khả Thi Ở Tương Lai)

1. If it _____ (rain), I _____ (take) an umbrella.
2. If you _____ (study), you _____ (pass) the test.
3. If she _____ (call), I _____ (answer) the phone.

4. If we _____ (leave) now, we _____ (arrive) on time.
5. If the teacher _____ (explain), the students _____ (understand).
6. If you _____ (not hurry), you _____ (miss) the bus.
7. If they _____ (win) the game, they _____ (celebrate).
8. If I _____ (save) money, I _____ (buy) a new phone.
9. If the weather _____ (improve), we _____ (go) hiking.
10. If you _____ (not apologize), she _____ (not forgive) you.

Bài Tập 3: Câu Điều Kiện Loại 2 (Giả Định Hiện Tại)

1. If I _____ (be) rich, I _____ (travel) everywhere.
2. If she _____ (have) time, she _____ (help) you.
3. If you _____ (live) in Paris, you _____ (speak) French.
4. If I _____ (win) the lottery, I _____ (quit) my job.
5. If we _____ (be) birds, we _____ (fly) south in winter.
6. If the world _____ (end) tomorrow, what _____ (you do)?
7. If I _____ (not eat) junk food, I _____ (be) healthier.
8. If you _____ (be) the president, what _____ (you change)?
9. If she _____ (study) medicine, she _____ (become) a doctor.
10. If I _____ (know) the answer, I _____ (not ask) for help.

Bài Tập 4: Câu Điều Kiện Loại 3 (Hồi Tiết Quá Khứ)

1. If I _____ (study), I _____ (pass) the exam.
2. If she _____ (come), she _____ (see) the show.
3. If we _____ (leave) earlier, we _____ (catch) the train.
4. If he _____ (not eat) so much, he _____ (not gain) weight.
5. If they _____ (practice), they _____ (win) the match.
6. If I _____ (know) about the party, I _____ (attend) it.
7. If you _____ (tell) me sooner, I _____ (help) you.
8. If the weather _____ (be) better, we _____ (go) camping.

9. If she _____ (not forget) her keys, she _____ (not break) in.

10. If I _____ (invest) in that stock, I _____ (become) rich.

Bài tập 5:

Đọc ngữ cảnh để quyết định loại (ví dụ: sự thật tổng quát = Loại 0; khả thi tương lai = Loại 1; giả định hiện tại = Loại 2; hối tiếc quá khứ = Loại 3).

Điền động từ theo cấu trúc đúng (nhớ thì động từ!).

1. If you _____ (mix) blue and yellow, you _____ (get) green.

2. If I _____ (be) taller, I _____ (play) basketball better.

3. If it _____ (rain) tomorrow, we _____ (cancel) the picnic.

4. If she _____ (study) harder last month, she _____ (pass) the test.

5. If the sun _____ (set), it _____ (become) night.

6. If you _____ (not eat) breakfast, you _____ (feel) hungry.

7. If I _____ (win) a million dollars, I _____ (travel) the world.

8. If they _____ (arrive) late, they _____ (miss) the meeting.

9. If water _____ (boil) at 100°C, it _____ (turn) into steam.

10. If he _____ (not practice) the piano, he _____ (not improve).

11. If we _____ (leave) now, we _____ (reach) home by dinner.

12. If I _____ (know) the answer, I _____ (tell) you.

13. If you _____ (heat) metal, it _____ (expand).

14. If she _____ (call) me yesterday, I _____ (help) her.

15. If the team _____ (train) more, they _____ (win) the championship.

16. If I _____ (be) a superhero, I _____ (save) everyone.

17. If you _____ (press) the button, the door _____ (open).

18. If we _____ (not hurry), we _____ (be) late for the flight.

19. If plants _____ (not get) water, they _____ (wither).

20. If I _____ (see) the accident, I _____ (stop) to help.